

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN
SỐ: 12 / VNBC- KT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ long, ngày 19 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2018

Nơi nhận

- Tập đoàn Than - KS Việt Nam
- Cục thuế Quảng Ninh
- Cục thống kê Quảng Ninh
- Cơ quan đăng ký kinh doanh
- Sở tài chính Quảng Ninh
- Ban kiểm soát
- Lưu kế toán

GIÁM ĐỐC
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tuấn Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.3.18)	Số đầu kỳ (01.1.18)
	TÀI SẢN				
A	Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		824.209.536.892	732.823.315.314
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.991.836.545	2.980.140.646
1	Tiền	111	V.01	2.991.836.545	2.980.140.646
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		216.314.661.875	179.445.435.717
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		175.706.470.759	111.874.959.502
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34.665.914.624	61.776.291.895
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		453.151.288	2.190.952.356
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5.520.125.204	3.634.231.964
7	Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	137		(31.000.000)	(31.000.000)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140		599.845.400.794	540.504.886.017
1	Hàng tồn kho	141	V.04	599.845.400.794	540.504.886.017
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		5.057.637.678	9.892.852.934
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.057.637.678	2.222.555.630
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	7.670.297.304
3	Thuế và các khoản thu của Nhà nước	153	V.05		
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2.084.978.164.835	1.975.481.505.476
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		69.059.417.013	68.519.291.342
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.07	69.059.417.013	68.519.291.342

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.3.18)	Số đầu kỳ (01.1.18)
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217			
II	Tài sản cố định	220		734.112.616.354	726.602.430.471
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	731.600.433.185	724.074.355.297
-	Nguyên giá	222		1.919.868.382.444	1.881.346.364.410
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.188.267.949.259)	(1.157.272.009.113)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.512.183.169	2.528.075.174
-	Nguyên giá	228		3.575.334.150	3.575.334.150
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.063.150.981)	(1.047.258.976)
III	Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		1.030.868.055.323	966.635.008.047
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.030.868.055.323	966.635.008.047
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.694.376.665	2.694.376.665
1	Đầu tư vào Công ty con	251			
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	4.000.000.000	4.000.000.000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		(1.305.623.335)	(1.305.623.335)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V	Tài sản dài hạn khác	260		248.243.699.480	211.030.398.951
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	248.243.699.480	211.030.398.951
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		-
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.909.187.701.727	2.708.304.820.790
	NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.421.789.730.403	2.227.249.040.110
I	Nợ ngắn hạn	310		974.748.725.777	898.291.645.473
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		191.917.779.377	311.532.156.072
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		480.661.557	
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	49.409.521.423	45.910.197.645
4	Phải trả người lao động	314		40.694.441.535	70.109.713.049
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	122.712.000	122.712.000
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		13.012.262.785	
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	18.099.019.601	26.650.266.723
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		456.000.534.390	407.717.367.649
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		173.000.000.000	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.011.793.109	36.249.232.335
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II	Nợ dài hạn	330		1.447.041.004.626	1.328.957.394.637

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.3.18)	Số đầu kỳ (01.1.18)
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	1.447.041.004.626	1.328.957.394.637
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		487.397.971.324	481.055.780.680
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	487.382.886.146	481.040.695.502
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		369.991.240.000	369.991.240.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		(193.650.000)	(193.650.000)
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác chủ sở hữu .	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		23.932.314.251	23.932.314.251
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93.559.090.858	87.216.900.214
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		87.216.900.214	
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.342.190.644	87.216.900.214
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		93.891.037	93.891.037
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		15.085.178	15.085.178
1	Nguồn kinh phí	431		15.085.178	15.085.178
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.909.187.701.727	2.708.304.820.790

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Lập ngày 19 tháng 4 năm 2018



Nguyễn Xuân Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	521.513.562.510	299.866.931.170	521.513.562.510	299.866.931.170
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	2	VII.2	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		521.513.562.510	299.866.931.170	521.513.562.510	299.866.931.170
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	455.607.832.126	241.432.911.840	455.607.832.126	241.432.911.840
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		65.905.730.384	58.434.019.330	65.905.730.384	58.434.019.330
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	157.737.131	10.668.185	157.737.131	10.668.185
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	17.766.543.140	24.687.144.112	17.766.543.140	24.687.144.112
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.766.543.140	24.687.144.112	17.766.543.140	24.687.144.112
8	Chi phí bán hàng	25	VII.8a	10.508.281.585	5.284.093.517	10.508.281.585	5.284.093.517
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	30.706.434.456	22.863.224.236	30.706.434.456	22.863.224.236
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		7.082.208.334	5.610.225.650	7.082.208.334	5.610.225.650
11	Thu nhập khác	31	VII.6	1.229.152.970	1.849.635.677	1.229.152.970	1.849.635.677
12	Chi phí khác	32	VII.7	383.623.000	17.331.901	383.623.000	17.331.901
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		845.529.970	1.832.303.776	845.529.970	1.832.303.776
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		7.927.738.304	7.442.529.426	7.927.738.304	7.442.529.426
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	1.585.547.660	1.488.470.570	1.585.547.660	1.488.470.570
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	VII.11	6.342.190.644	5.954.058.856	6.342.190.644	5.954.058.856
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		171	161	171	161
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU



Bùi Bằng Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thúy Mai

Hà Long, ngày 19 tháng 4 năm 2018

KT GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tuấn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.927.738.304	7.442.529.426
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		30.230.842.968	39.529.693.823
Các khoản dự phòng	03		173.000.000.000	55.565.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27.025.831)	(1.368.736.817)
Chi phí lãi vay	06		17.766.543.140	24.687.144.112
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		228.898.098.581	125.855.630.544
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(29.198.928.854)	(124.844.176.060)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(59.340.514.777)	(88.481.977.771)
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11		(128.106.258.302)	(195.303.286.416)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(40.048.382.577)	28.147.159.761
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(17.766.543.140)	(24.687.144.112)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.422.025.603)	(7.315.119.338)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		317.000.000	363.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.218.358.000)	(4.329.359.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(63.885.912.672)	(290.594.772.392)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(102.496.193.990)	(60.026.383.291)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.493.886.495
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.025.831	10.668.185
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(102.469.168.159)	(58.521.828.611)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	479.381.631.420	416.961.113.302
- Ngắn hạn			355.638.021.431	173.495.848.641
- Dài hạn			123.743.609.989	243.465.264.661
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.3	(313.014.854.690)	(67.162.223.258)
- Ngắn hạn			(266.054.854.690)	(67.162.223.258)
- Dài hạn			(46.960.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	VIII.3	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		166.366.776.730	349.798.890.044
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11.695.899	682.289.041
Tiền tồn đầu kỳ	60		2.980.140.646	2.548.632.739
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70		2.991.836.545	3.230.921.780

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Long ngày 19 tháng 4 năm 2017

CHỖ ĐÓNG CHỮ
PHÓ GIÁM ĐỐC







Nguyễn Tuấn Dũng

Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2018

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

- Là Công ty cổ phần có 65% vốn nhà nước

Công ty Cổ phần than Núi Béo được thành lập theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày

- 30/11/2005 của Bộ công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty than Núi Béo thành Công ty Cổ phần Than Núi Béo.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5700101700 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng

- Ninh cấp đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 06 tháng 04 năm 2006 đăng ký thay đổi lần 11, ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo : 369.991.240.000 đ (Ba trăm sáu mươi chín tỷ, chín trăm chín một triệu , hai trăm bốn mươi nghìn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác than và các khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

3.1 Khai thác thu gom than non

3.2 Xây dựng công trình công ích

3.3 Xây dựng công trình dân dụng khác

3.4 Sản xuất các cấu kiện kim loại

3.5 Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác

3.6 Khai thác thu gom than cứng

3.7 Gia công cơ khí; sử lý tráng phủ kim loại

3.8 Khai thác đá sỏi đất sét

3.9 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác

3.10 Vận tải hàng hoá bằng đường bộ

3.11 Sửa chữa máy móc thiết bị

3.12 Khai thác quặng sắt

3.13 Khai thác và thu gom than bùn

3.14 Xây dựng nhà các loại

3.15 Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ

3.16 Hoàn thiện các công trình xây dựng

3.17 Vận tải hàng hoá bằng đường sắt

3.18 Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành (trừ vận tải bằng xe buýt)

3.19 Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa

- 3.20 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt đường bộ
- 3.21 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải,
- 3.22 Rèn ép dập và cán kim loại; luyện bột kim loại
- 3.23 Sản xuất dao kéo dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
- 3.24 Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
- 3.25 Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- 3.26 Sửa chữa thiết bị điện
- 3.27 Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- 3.28 Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- 3.29 Sửa chữa thiết bị khác
- 3.30 Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác
- 3.31 Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy
- 3.32 Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông
- 3.33 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- 3.34 Sản xuất đồ uống không cồn nước khoáng
- 3.35 Phá dỡ
- 3.36 Chuẩn bị mặt bằng
- 3.37 Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- 3.38 Nhà hàng dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- 3.39 Cho thuê thiết bị thể thao, Vui chơi giải trí
- 3.40 Điều hành tua du lịch
- 3.41 Giáo dục thể thao và giải trí
- 3.42 Giáo dục văn hoá nghệ thuật
- 3.43 Hoạt động của các cơ sở thể thao
- 3.44 Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp
- 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1 Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Quyết định số 2917/QĐ - HDQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp

- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng .

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm hạch toán, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ".
- 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a Chứng khoán kinh doanh
 - b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - c Các khoản cho vay
 - d Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết
 - đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
 - e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đối với vật tư tồn kho được xác định theo giá đích danh
 - Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho: Được thực hiện theo quyết định 2917/QĐ - HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư
Nguyên tắc ghi nhận tài sản hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá thuê tài chính: Theo chuẩn mực số 06 Thuê tài sản

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

- 9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

- 10 Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại

- 11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ dụng cụ phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình"

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại là phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình".

- 12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- 14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hoá theo qui định của chuẩn mực số 16 " chi phí đi vay ".

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ :

- 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

- 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

- 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 369.991.240.000 đ Trong đó ; Vốn góp của nhà nước là 65% tương đương với : 240.494.310.000 đ Vốn góp của các đối tượng khác là : 129.469.930.000đ

- Thặng dư vốn cổ phần : Chi phí phát hành cổ phiếu lũy kế : 193.650.000 đ
 - Vốn khác của chủ sở hữu: 0 đ
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng của Công ty được xác định phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty được xác định phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh
- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)
- 24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Quy chế tài chính của Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

		ĐVT: Đồng	
<u>1</u> Tiền	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>	
- Tiền mặt	248.440.916	20.269.114	
- Tiền gửi ngân hàng	2.743.395.629	2.959.871.532	
- Tiền đang chuyển			
Cộng	2.991.836.545	2.980.140.646	
<u>3</u> Phải thu của khách hàng	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>	

a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	175.706.470.759	111.874.959.502
-	Công ty tuyển than Hòn Gai- Vinacomin	161.836.280.860	99.311.577.419
-	Công ty CP Than Hà Tu- Vinacomin	9.806.757.199	8.227.378.333
-	Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê	1.121.104.601	1.788.238.456
-	Các khoản phải thu khách hàng khác	2.942.328.099	2.547.765.294
b	Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c	Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

4	<u>Phải thu khác</u>	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a	Ngắn hạn	5.520.125.204		3.634.231.964	
-	Phải thu người lao động	719.710.000		-	
-	Phí tập trung nộp TD				
-	Phải thu khác	4.800.415.204		3.634.231.964	
b	Dài hạn	69.059.417.013		68.519.291.342	
-	Phải thu tiền lãi ký quỹ	5.297.593.497		5.297.593.497	
-	Phải thu tiền ký quỹ tại quỹ môi trường QN	63.761.823.516		63.221.697.845	
	Cộng	74.579.542.217		72.153.523.306	

5 **Tài sản thiếu chờ xử lý**

6 **Nợ xấu**

7	<u>Hàng tồn kho</u>	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-	Hàng mua đang đi đường		-		-
-	Nguyên liệu, vật liệu	22.033.454.813		10.793.992.264	
-	Công cụ, dụng cụ	974.341.208		958.357.208	
-	Chi phí SXKD dở dang	432.401.901.233		356.896.837.427	
-	Thành phẩm	144.435.703.540		171.855.699.118	
	Cộng giá gốc của hàng tồn kho	599.845.400.794		540.504.886.017	
*	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho vật tư		-		-
*	Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	599.845.400.794		540.504.886.017	

8 **Tài sản dở dang dài hạn**

a		<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b	Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn				
	Xây dựng cơ bản dở dang	1.030.868.055.323		966.635.008.047	
-	Dự án Hầm lò Mỏ than Núi Béo	957.739.976.918		895.400.893.005	
-	Dự án Khe Cá - Hà Phong	70.428.958.352		70.428.958.352	
-	Các công trình khác	2.699.120.053		805.156.690	
	Cộng	1.030.868.055.323		966.635.008.047	

2 Các khoản đầu tư tài chính

		<u>Kỳ này</u>			<u>Kỳ trước</u>		
a	Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
-	Tổng giá trị cổ phiếu						
-	Tổng giá trị trái phiếu						
-	Các khoản đầu tư khác						
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc		Giá trị ghi sổ	Giá gốc		Giá trị ghi sổ
b1	Ngắn hạn						
-	Tiền gửi có kỳ hạn						
-	Trái phiếu						
-	Các khoản đầu tư khác						
b2	Dài hạn						
-	Tiền gửi có kỳ hạn						
-	Trái phiếu						
-	Các khoản đầu tư khác						
c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>		
-	Đầu tư vào công ty con		Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
-	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
-	Đầu tư vào đơn vị khác	4.000.000.000	1.305.623.335	2.694.376.665	4.000.000.000	1.305.623.335	2.694.376.665
	(Góp vốn vào Công ty CP Hoa Sơn)						

9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

STT	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PT VT truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
-	Số dư đầu năm	809.073.224.184	467.059.933.727	594.255.270.877	10.957.935.622	-	1.881.346.364.410
-	Tăng trong năm	2.288.000	38.365.731.168	1.709.090.909	-	-	40.077.110.077
	+ Mua trong năm		38.365.731.168	1.709.090.909			40.074.822.077
	+ Đầu tư XDCB hoàn thành	2.288.000					2.288.000
	+ Tăng khác						-
-	Giảm trong năm	1.555.092.043	-	-	-	-	1.555.092.043
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	1.555.092.043					1.555.092.043
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	807.520.420.141	505.425.664.895	595.964.361.786	10.957.935.622	-	1.919.868.382.444
*	Giá trị hao mòn lũy kế						
-	Số dư đầu năm	177.728.368.244	377.292.589.216	593.232.558.529	9.018.493.124	-	1.157.272.009.113
-	Số tăng trong năm	25.059.289.690	6.662.208.545	594.392.868	235.141.086	-	32.551.032.189
	+ Khấu hao trong năm	22.903.607.548	6.662.208.545	594.392.868	54.742.002		30.214.950.963
	+ Tăng do hao mòn	2.155.682.142			180.399.084		2.336.081.226
	+ Tăng khác						-
-	Số giảm trong năm	1.555.092.043	-	-	-	-	1.555.092.043
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	1.555.092.043					1.555.092.043
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	201.232.565.891	383.954.797.761	593.826.951.397	9.253.634.210	-	1.188.267.949.259
*	Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-	Tại ngày đầu năm	631.344.855.940	89.767.344.511	1.022.712.348	1.939.442.498	-	724.074.355.297
-	Tại ngày cuối năm	606.287.854.250	121.470.867.134	2.137.410.389	1.704.301.412	-	731.600.433.185

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

931.344.630.424

10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

STT	Khoản mục	Đất XDCB, đền bù	PT VT Truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ vô hình					
-	Số dư đầu năm		-	396.933.150	3.178.401.000	3.575.334.150
-	Tăng trong năm	-	-	-	-	-
	+ Mua trong năm					-
	+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
	+ Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
	+ Tăng khác					-
-	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Khác					-
-	Số dư cuối năm	-	-	396.933.150	3.178.401.000	3.575.334.150
*	Giá trị hao mòn lũy kế					
-	Số dư đầu năm			396.933.150	650.325.826	1.047.258.976
-	Tăng trong năm	-	-	-	15.892.005	15.892.005
	+ Khấu hao trong năm				15.892.005	15.892.005
	+ Khác					-
-	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Giảm khác					-
-	Số dư cuối năm	-	-	396.933.150	666.217.831	1.063.150.981
*	Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
-	Tại ngày đầu năm	-	-	-	2.528.075.174	2.528.075.174
-	Tại ngày cuối năm	-	-	-	2.512.183.169	2.512.183.169

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh**13 Chi phí trả trước**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Ngắn hạn	5.057.637.678	2.222.555.630
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	5.057.637.678	2.222.555.630
b Dài hạn	248.243.699.480	211.030.398.951
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	248.243.699.480	211.030.398.951
Cộng	253.301.337.158	213.252.954.581

14 Tài sản khác**Cộng**

	<u>Kỳ này</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
15 Vay và nợ thuê tài chính						
<i>a Vay ngắn hạn</i>	<i>456.000.534.390</i>	<i>456.000.534.390</i>	<i>355.638.021.431</i>	<i>266.054.854.690</i>	<i>366.417.367.649</i>	<i>366.417.367.649</i>
<i>b Vay dài hạn</i>	<i>1.447.041.004.626</i>	<i>1.447.041.004.626</i>	<i>123.743.609.989</i>	<i>46.960.000.000</i>	<i>1.370.257.394.637</i>	<i>1.370.257.394.637</i>
Ngân hàng Đầu tư và phát triển						
- Quảng Ninh kỳ hạn 60 tháng	7.913.148.710	7.913.148.710	2.300.000.000	3.800.000.000	9.413.148.710	9.413.148.710
Ngân hàng ngoại thương Quảng Ninh						
- kỳ hạn 72 tháng	87.774.658.000	87.774.658.000			87.774.658.000	87.774.658.000
Ngân hàng ngoại thương Quảng Ninh						
- kỳ hạn trên 72 tháng	421.196.906.435	421.196.906.435	26.054.985.975		395.141.920.460	395.141.920.460
Ngân hàng SHB Quảng Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	168.121.477.594	168.121.477.594	19.652.649.879		148.468.827.715	148.468.827.715
Ngân hàng công thương Quảng Ninh						
- kỳ hạn 60 tháng	4.661.500.000	4.661.500.000			4.661.500.000	4.661.500.000
Ngân hàng cổ phần Tiên Phong kỳ hạn 60 tháng	5.368.770.000	5.368.770.000	5.368.770.000			-
Ngân hàng công thương Quảng Ninh						
- kỳ hạn trên 72 tháng	752.004.543.887	752.004.543.887	70.367.204.135	43.160.000.000	724.797.339.752	724.797.339.752
* Các khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-		41.300.000.000	41.300.000.000	41.300.000.000

* Các khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1.447.041.004.626	1.447.041.004.626	123.743.609.989	5.660.000.000	1.328.957.394.637	1.328.957.394.637
c Các khoản nợ thuê tài chính						
d Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>	
d Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan						

16 <u>Phải trả người bán</u>	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	191.917.779.377	191.917.779.377	311.532.156.072	311.532.156.072
- Công ty TNHH 1TV môi trường Vinacomin	3.387.931.211	3.387.931.211	4.135.970.110	4.135.970.110
- Công ty TNHH Công Oanh	8.413.617.979	8.413.617.979	6.289.836.836	6.289.836.836
- Công ty xây lắp mỏ - TKV	13.420.223.862	13.420.223.862	45.277.743.651	45.277.743.651
- Công ty CP Du lịch và Thương mại	4.419.313.000	4.419.313.000	10.553.363.900	10.553.363.900
- Công ty CP Du lịch và Thương mại CN Quảng Ninh	5.927.965.710	5.927.965.710	10.020.447.000	10.020.447.000
- Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản VN	2.163.074.802	2.163.074.802	4.483.985.162	4.483.985.162
- Xí nghiệp Vật tư vận tải Hòn Gai	15.689.895.923	15.689.895.923	8.099.124.122	8.099.124.122
- Phải trả các đối tượng khác	138.495.756.890	138.495.756.890	222.671.685.291	222.671.685.291
b Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	191.917.779.377	191.917.779.377	311.532.156.072	311.532.156.072
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 <u>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</u>	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Cuối năm</u>
a Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	-	21.467.365.114	6.237.426.279	15.229.938.835
+ Thuế GTGT hàng nội địa		21.467.365.114	6.237.426.279	15.229.938.835
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.422.025.603	1.585.547.660	16.422.025.603	1.585.547.660
- Thuế thu nhập cá nhân	199.596.960	106.682.293	299.305.467	6.973.786
- Thuế tài nguyên	24.614.647.832	62.285.160.334	59.674.818.904	27.224.989.262
- Thuế môi trường	455.057.400	171.932.800	455.057.400	171.932.800
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				-
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (phí môi trường)	4.218.869.850	65.654.546.360	64.683.277.130	5.190.139.080
Cộng	45.910.197.645	151.274.234.561	147.774.910.783	49.409.521.423
b Phải thu				
18 Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu kỳ
a Ngắn hạn			122.712.000	122.712.000
- Trích trước chi phí thương hiệu				
- Trích trước lãi vay DA Hàm Lò				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, TP BDS đã bán				
- Các khoản trích trước khác			122.712.000	122.712.000
b Dài hạn				
19 Phải trả khác			Cuối kỳ	Đầu kỳ
a Ngắn hạn				
- Tiền bồi thường				
- Kinh phí công đoàn				
- Đoàn phí công đoàn				
- Thường chuyên đề			4.163.100.000	7.957.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			13.935.919.601	18.693.266.723
Cộng			18.099.019.601	26.650.266.723
b Dài hạn				
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
20 Doanh thu chưa thực hiện			Cuối kỳ	Đầu kỳ
21 Trái phiếu phát hành				
22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả				
23 Dự phòng phải trả			Cuối kỳ	Đầu kỳ
a Ngắn hạn				
- Dự phòng phải trả phí cấp quyền khai thác				
- Dự phòng điều chỉnh các chỉ tiêu công nghệ			173.000.000.000	
Dự phòng CP môi trường				
Cộng			173.000.000.000	
24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			Cuối kỳ	Đầu kỳ

25 Vốn chủ sở hữu

a **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.**

STT		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
	A	1	2	6	7	8	9	10	11
1	Số dư đầu kỳ năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	-	12.926.674.789	38.692.250.636	-	93.891.037	421.510.406.462
	Tăng vốn trong năm trước				11.005.639.462				11.005.639.462
	Lãi trong năm trước					87.216.900.214			87.216.900.214
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm trước					38.692.250.636			38.692.250.636
	Lỗ trong năm trước								-
	Giảm khác								-
2	Số dư cuối năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	-	23.932.314.251	87.216.900.214	-	93.891.037	481.040.695.502
	Tăng vốn trong năm nay								-
	Lãi trong năm nay					6.342.190.644			6.342.190.644
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm nay								-
	Lỗ trong năm trước								-
	Giảm khác								-
3	Số dư cuối năm nay	369.991.240.000	(193.650.000)	-	23.932.314.251	93.559.090.858	-	93.891.037	487.382.886.146

b **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)

Số cuối năm

Số đầu năm

240.494.310.000

195.729.220.000

Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)

129.496.930.000

174.262.020.000

Vốn tự bổ sung

Khác

Cộng

369.991.240.000

369.991.240.000

c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d	Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-
đ	Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
-	Quỹ đầu tư phát triển	23.932.314.251	23.932.314.251
-	Quỹ dự phòng tài chính		
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
	Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp		
	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
g			
26	<u>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
27	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
28 <u>Nguồn kinh phí</u>		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	15.085.178	15.085.178
29 <u>Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Tài sản thuê ngoài	4.541.325.000	4.541.325.000
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
d Vàng tiền tệ		
d Nợ khó đòi đã xử lý		
e Các thông tin khác		
VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1 <u>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>	521.513.562.510	299.866.931.170
+ Doanh thu bán Than	513.535.955.733	294.104.858.565
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.977.606.777	5.762.072.605
+ Doanh thu bù trừ nội bộ		
2 <u>Các khoản giảm trừ doanh thu</u>	-	-
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
3 <u>Giá vốn hàng bán</u>		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	448.984.444.708	236.526.479.300
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	6.623.387.418	4.906.432.540
Cộng	455.607.832.126	241.432.911.840
4 <u>Doanh thu hoạt động tài chính</u>	157.737.131	10.668.185
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.025.831	10.668.185
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	130.711.300	
5 <u>Chi phí tài chính</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền vay	17.766.543.140	24.687.144.112
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	4.079.944.124	2.973.323.924

	+ Lãi tiền vay dài hạn	13.686.599.016	21.713.820.188
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Lỗ bán ngoại tệ		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
-	Chi phí tài chính		
	Cộng	17.766.543.140	24.687.144.112
6	<u>Thu nhập khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, hàng hóa		1.358.068.632
-	Lãi do đánh giá lại tài sản		
-	Tiền phạt thu được		
-	Thuế được giảm		
-	Các khoản khác	1.229.152.970	491.567.045
	Cộng	1.229.152.970	1.849.635.677
7	<u>Chi phí khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, hàng hóa		
-	Lỗ do đánh giá lại tài sản		
-	Các khoản bị phạt		
-	Các khoản khác	383.623.000	17.331.901
	Cộng	383.623.000	17.331.901
8	<u>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	30.706.434.456	22.863.224.236
-	Chi phí nhân viên quản lý	8.286.817.392	7.368.682.149
-	Chi phí vật liệu quản lý	397.421.830	562.310.242
-	Chi đồ dùng văn phòng	3.570.000	
-	Chi phí khấu hao	65.284.405	335.452.074
-	Dịch vụ mua ngoài	892.543.955	624.717.672
-	Chi phí khác	21.060.796.874	13.972.062.099
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	10.508.281.585	5.284.093.517
-	Chi phí nhân viên	4.168.713.159	1.981.468.319
-	Chi phí vật liệu	3.823.479.285	2.021.670.786
-	Chi phí dụng cụ		
-	Chi phí khấu hao	432.095.769	609.260.251
-	Dịch vụ mua ngoài	966.768.477	278.874.137
-	Chi phí khác	1.117.224.895	392.820.024
c	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9	<u>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>

	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.459.013.138	91.255.007.255
	+ Chi phí vật liệu	46.449.882.914	34.868.697.303
	+ Chi phí Nhiên liệu	41.159.786.919	51.087.051.662
	+ Chi phí động lực	8.849.343.305	5.299.258.290
	Chi phí nhân công	78.940.154.552	52.023.394.161
	+ Chi phí tiền lương	65.014.886.754	41.312.033.749
	+ Chi phí BHXH, YT, CD	8.324.709.652	6.964.760.579
	+ Chi ăn ca	5.600.558.146	3.746.599.833
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.230.842.968	39.529.693.823
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.700.931.838	37.821.221.458
	Chi phí khác bằng tiền	283.811.269.011	135.602.712.814
	Cộng	545.142.211.507	356.232.029.511
10	<u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.585.547.660	1.488.470.570
-	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.585.547.660	1.488.470.570
11	<u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
VII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)		
1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính		
-	Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
-	Các giao dịch phi tiền tệ khác		

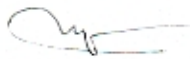
2	Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Doanh nghiệp phải thực hiện		
3	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	479.381.631.420	416.961.113.302
-	Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
-	Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi.....		
4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
-	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	313.014.854.690	67.162.223.258
-	Tiền trả nợ gốc hành trái phiếu thường		
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi.....		

VIII Những thông tin khác

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 Thông tin về các bên liên quan
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả sản xuất kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận ".
- 5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán khác)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục
- 7 Những thông tin khác

Hạ Long, ngày 19 tháng 4 năm 2018

Người lập



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Giám đốc

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Tuấn Dũng